

Số: 242 /TB-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2025

THÔNG BÁO KẾT LUẬN
Về tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3 năm học 2024 - 2025

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Trường

Thực hiện Kế hoạch số 624/KH-ĐHKTCN ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Hiệu trưởng về tổ chức thi kết thúc học phần năm học 2024 - 2025.

Xét Báo cáo số 23/BC-KTĐBCL ngày 27 tháng 09 năm 2025 của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3 năm học 2024 - 2025, Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ ban hành kết luận về tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3 năm học 2024 - 2025 như sau:

Thông nhất Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3 năm học 2024 - 2025 của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng. Giao lãnh đạo các đơn vị, giảng viên thực hiện các công tác sau:

1. Cố vấn học tập tiếp tục phổ biến cho sinh viên nắm rõ quy chế, quy định tổ chức thi kết thúc học phần, hạn chế tối đa các trường hợp vi phạm quy chế thi.

2. Giảng viên thực hiện nghiêm túc công tác ra đề thi, in sao đề thi, coi thi, chấm bài thi và nhập điểm thi kết thúc học phần theo đúng quy định hiện hành của Trường.

3. Lãnh đạo Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy tiếp tục nghiên cứu cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy; phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Thực hiện việc ra đề thi, kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra học phần theo hướng dẫn hiện hành của Trường; nghiên cứu đánh giá chất lượng đề thi kết thúc học phần.

5. Ban quản trị hệ thống thông tin, Khoa Công nghệ thông tin phối hợp với Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng nghiên cứu, có lộ trình bổ sung/nâng cấp hệ thống E-Learning, thêm chức năng phân tích phổ điểm, đo lường chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

Trên đây là Thông báo kết luận của Hiệu trưởng. Đề nghị lãnh đạo các đơn vị, giảng viên nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, P.KT-ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trương Minh Nhật Quang

Số: 2 /BC-KTĐBCL

Cần Thơ, ngày 27 tháng 09 năm 2025



BÁO CÁO

Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3 năm học 2024 - 2025

Thực hiện Kế hoạch số 624/KH-ĐHKTCN ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Hiệu trưởng về tổ chức thi kết thúc học phần năm học 2024 - 2025.

Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3 năm học 2024 – 2025 như sau:

1. Đặc điểm tình hình

Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần:

Lần thi chính thức: từ ngày 28/07/2025 đến ngày 12/08/2025

Lần thi phụ dành cho sinh viên vắng thi có lý do: từ ngày 12/08/2025 đến hết ngày 18/08/2025.

Nhà trường tổ chức đa dạng hình thức thi: tự luận, trắc nghiệm, tự luận kết hợp trắc nghiệm, thi thực hành trên máy tính, bài tập lớn, báo cáo.

2. Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần

Tổng số lớp học phần thi kết thúc học phần: 226 lớp

TT	Hình thức thi	Số lớp học phần	Tỷ lệ
1	Trắc nghiệm	112	49,56%
2	Tự luận	48	21,24%
3	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	20	8,85%
4	Các hình thức khác (Đồ án, chuyên đề, thực hành, thực tập, bài tập lớn, báo cáo)	46	20,35%
	Tổng cộng	226	100%

Tổng số phòng thi: 353 phòng (lần chính thức: 348 phòng, lần phụ: 05 phòng).

Tổng số lượt giảng viên coi thi: 706 lượt.

Tổng số lượt sinh viên đủ điều kiện dự thi: 14.136 lượt.

Giải quyết đăng ký thi lần phụ: 20 lượt sinh viên (danh sách kèm theo).

Xử lý vi phạm quy chế thi: hình thức đình chỉ thi 07 sinh viên (danh sách kèm theo).



Sinh viên vắng thi: 45 lượt (danh sách kèm theo).

STT	Số môn vắng	Số sinh viên vắng
1	1	38
2	2	02
3	3	01

3. Phúc khảo bài thi

Số lượng học phần có sinh viên đăng ký phúc khảo: 00

Số sinh viên đăng ký phúc khảo: 00

4. Thống kê kết quả chất lượng lớp học phần

Tổng số lớp học phần: 226 lớp

Tổng số lượt sinh viên được đánh giá: 14.255 lượt

Chất lượng lớp học phần HK3 năm học 2024-2025

STT	Xếp loại	HK3 (2024-2025)		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	
1	Yếu (rớt)	413	2,90 %	
2	Trung bình – yếu	1.064	7,46 %	
3	Trung bình	3.171	22,24 %	
4	Khá	5.433	38,11 %	
5	Giỏi	4.174	29,28 %	
	Tổng cộng	14.255	100 %	

Qua kết quả thống kê chất lượng lớp học phần HK3 năm học 2024-2025 cho thấy:

- Tỷ lệ sinh viên khá, giỏi chiếm tỷ lệ khá cao, với hơn 67% sinh viên đạt kết quả học tập tốt (38% xếp loại khá và 29% xếp loại giỏi).

- Tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) chiếm tỷ lệ thấp dưới 3% và tỷ lệ sinh viên trung bình chiếm hơn 22 %, thể hiện sự phân hóa hợp lý trong công tác đánh giá kết quả học tập.

5. Hạn chế, tồn tại

- Một số sinh viên vẫn còn đi trễ giờ thi, vi phạm quy chế thi do sử dụng điện thoại trong quá trình dự thi.

- Đa số các giảng viên khi tham gia công tác coi thi kết thúc học phần đều đảm bảo thời gian và hoàn thành tốt nhiệm vụ, tuy nhiên vẫn còn trường hợp giảng viên đi trễ, quên lịch coi thi.

- Có trường hợp giảng viên khi thực hiện in sao đề thi bị thiếu số lượng so

với sinh viên dự thi.

- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) từ 30% trở lên là 02 lớp

6. Đề xuất, kiến nghị

- Cố vấn học tập thường xuyên phổ biến cho sinh viên nắm rõ quy chế, quy định tổ chức thi kết thúc học phần và các hình thức xử lý khi sinh viên vi phạm quy chế thi trong các buổi sinh hoạt, hạn chế tối đa các trường hợp sinh viên vi phạm.

- Khi thực hiện công tác in sao đề thi, giảng viên lưu ý kiểm tra kỹ nội dung và số lượng của đề thi trước khi niêm phong túi đề thi. Bên cạnh đó, giảng viên cần thường xuyên kiểm tra lịch phân công coi thi trên hệ thống, sắp xếp thời gian thực hiện nhiệm vụ đúng thời gian quy định.

- Từ kết quả báo cáo chất lượng đào tạo theo lớp học phần, giảng viên tiếp tục nghiên cứu cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy; phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra học phần nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động kiểm tra đánh giá và đáp ứng yêu cầu Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, kiến nghị Trường bổ sung/nâng cấp hệ thống E-Learning, thêm chức năng phân tích phổ điểm, đo lường chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

Trên đây là Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3 năm học 2024 - 2025.

Kính trình Ban Giám hiệu xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**


Lê Trí Ân

BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO MÔN HỌC PHẦN
HK3 (2024-2025)

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	HTTT2311	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	58	92	5	7,94	0	0	3	4,76	35	55,56	20	31,75	5	7,94
2	CNHH2311	010100280002	An toàn trong các quy trình hóa học	Trắc nghiệm	39	38	97,44	1	2,56	38	97	1	2,56	20	51,28	11	28,21	7	17,95	0	0	1	2,56
3	HTTT2211	010100139001	An toàn và bảo mật thông tin	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	57	98	1	1,72	20	34,48	26	44,83	10	17,24	1	1,72	1	1,72
4	QLCN2211	010100239801	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	Trắc nghiệm	64	64	100	0	0	64	100	0	0	16	25	18	28,13	24	37,5	6	9,38	0	0
5	KETO2311	010100268201	Anh văn chuyên ngành kinh tế	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	59	79,73	14	18,92	0	0	1	1,35	0	0
6	TCNH2311	010100268202	Anh văn chuyên ngành kinh tế	Trắc nghiệm	72	72	100	0	0	72	100	0	0	59	81,94	10	13,89	3	4,17	0	0	0	0
7	QTKD2311	010100268203	Anh văn chuyên ngành kinh tế	Trắc nghiệm	89	89	100	0	0	85	96	4	4,49	2	2,25	28	31,46	38	42,7	17	19,1	4	4,49
8	CNHH2211	010100282001	Các kỹ thuật và phương pháp chuẩn bị mẫu phân tích	Trắc nghiệm	38	38	100	0	0	38	100	0	0	36	94,74	2	5,26	0	0	0	0	0	0
9	CNHH2311	010100280902	Các phương pháp phân tích hiện đại	Trắc nghiệm	38	37	97,37	1	2,63	37	97	1	2,63	0	0	7	18,42	21	55,26	9	23,68	1	2,63
10	CNXD2211	010100187001	Cấp thoát nước	Trắc nghiệm	60	59	98,33	1	1,67	59	98	1	1,67	27	45	29	48,33	3	5	0	0	1	1,67
11	KHMT2211	010100091101	Công nghệ .NET	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	52	95	3	5,45	10	18,18	24	43,64	15	27,27	3	5,45	3	5,45
12	KHMT2311	010100091102	Công nghệ .NET	Trắc nghiệm	65	65	100	0	0	60	92	5	7,69	6	9,23	27	41,54	21	32,31	6	9,23	5	7,69
13	CNHH2211	010100281501	Công nghệ hóa mỹ phẩm - Hương liệu	Trắc nghiệm	38	38	100	0	0	38	100	0	0	4	10,53	31	81,58	3	7,89	0	0	0	0
14	KTNL2211	010100275601	Công nghệ lưu trữ năng lượng	Trắc nghiệm	52	50	96,15	2	3,85	50	96	2	3,85	4	7,69	31	59,62	13	25	2	3,85	2	3,85
15	CNSH2311	010100220201	Công nghệ vi sinh	Trắc nghiệm	49	48	97,96	1	2,04	48	98	1	2,04	13	26,53	29	59,18	6	12,24	0	0	1	2,04
16	KTPM2211	010100138401	Đảm bảo chất lượng phần mềm	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	76	100	0	0	9	11,84	54	71,05	13	17,11	0	0	0	0
17	CNTP2211	010100085901	Đánh giá cảm quan thực phẩm	Trắc nghiệm	41	41	100	0	0	41	100	0	0	9	21,95	31	75,61	1	2,44	0	0	0	0
18	CNTP2211	010100085902	Đánh giá cảm quan thực phẩm	Trắc nghiệm	40	40	100	0	0	40	100	0	0	9	22,5	29	72,5	2	5	0	0	0	0
19	QTKD2211	010100268601	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm Xã hội	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	85	100	0	0	26	30,59	55	64,71	4	4,71	0	0	0	0
20	LUAT2311	010100260401	Đạo đức nghề luật	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	73	99	1	1,35	19	25,68	43	58,11	10	13,51	1	1,35	1	1,35
21	TCNH2211	010100271701	Đầu tư tài chính	Trắc nghiệm	66	66	100	0	0	65	98	1	1,52	38	57,58	23	34,85	4	6,06	0	0	1	1,52
22	LQCC2311	010100234201	Địa lý vận tải	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	85	100	0	0	52	61,18	31	36,47	2	2,35	0	0	0	0
23	KHMT2211	010100212101	Điện toán đám mây	Trắc nghiệm	67	66	98,51	1	1,49	66	99	1	1,49	15	22,39	41	61,19	9	13,43	1	1,49	1	1,49
24	CNDD2311	010100078801	Điện tử công suất	Trắc nghiệm	81	79	97,53	2	2,47	75	93	6	7,41	3	3,7	15	18,52	37	45,68	20	24,69	6	7,41
25	KTNL2311	010100078802	Điện tử công suất	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	46	90	5	9,8	0	0	6	11,76	20	39,22	20	39,22	5	9,8
26	CNDD2211	010100120501	Điều khiển lập trình logic	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	65	97	2	2,99	10	14,93	9	13,43	28	41,79	18	26,87	2	2,99
27	CNDT2311	010100120401	Điều khiển mở	Trắc nghiệm	65	65	100	0	0	64	98	1	1,54	16	24,62	37	56,92	10	15,38	1	1,54	1	1,54

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	không đạt	không đạt	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
28	KTHC2311	010100074001	Đo lường và thiết kế công việc	Trắc nghiệm	66	62	93,94	4	6,06	62	94	4	6,06	0	0	31	46,97	29	43,94	2	3,03	4	6,06
29	KTPM2311	010100089101	Hệ điều hành	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	1	1,33	31	41,33	42	56	1	1,33	0	0
30	CNCD2211	010100120302	Hệ thống nhúng	Trắc nghiệm	65	64	98,46	1	1,54	64	98	1	1,54	29	44,62	25	38,46	10	15,38	0	0	1	1,54
31	KHDL2311	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	9	16,07	26	46,43	19	33,93	2	3,57	0	0
32	KETO2211	010100269401	Hệ thống thông tin kế toán 2	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	76	100	0	0	19	25	48	63,16	4	5,26	5	6,58	0	0
33	QLCN2311	010100075701	Hệ thống thông tin quản lý	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	15	23,81	36	57,14	12	19,05	0	0	0	0
34	LQCC2311	010100075702	Hệ thống thông tin quản lý	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	85	100	0	0	42	49,41	41	48,24	2	2,35	0	0	0	0
35	CNTT2311	010100245001	Hệ thống và công nghệ Web	Trắc nghiệm	97	97	100	0	0	94	97	3	3,09	55	56,7	27	27,84	9	9,28	3	3,09	3	3,09
36	KTPM2211	010100090501	Hệ trợ giúp quyết định	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	0	0	27	34,18	46	58,23	6	7,59	0	0
37	CNHH2311	010100281302	Hóa học các chất hoạt động bề mặt	Trắc nghiệm	40	39	97,5	1	2,5	39	98	1	2,5	17	42,5	11	27,5	9	22,5	2	5	1	2,5
38	CNHH2311	010100279802	Hóa học xanh	Trắc nghiệm	39	38	97,44	1	2,56	37	95	2	5,13	0	0	10	25,64	16	41,03	11	28,21	2	5,13
39	KHMT2211	010100230501	Học sâu	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	63	98	1	1,56	21	32,81	27	42,19	15	23,44	0	0	1	1,56
40	KETO2311	010100269901	Kế toán tài chính 2	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	69	91	7	9,21	9	11,84	14	18,42	24	31,58	22	28,95	7	9,21
41	KHDL2311	010100092801	Khai phá dữ liệu	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	8	14,29	25	44,64	19	33,93	4	7,14	0	0
42	KTNL2311	010100079501	Khí cụ điện	Trắc nghiệm	52	50	96,15	2	3,85	46	88	6	11,54	1	1,92	17	32,69	16	30,77	12	23,08	6	11,54
43	KTPM2211	010100138601	Kiểm thử phần mềm	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	76	100	0	0	3	3,95	36	47,37	35	46,05	2	2,63	0	0
44	KTHC2211	010100073001	Kinh tế Kỹ thuật	Trắc nghiệm	44	38	86,36	6	13,64	38	86	6	13,64	10	22,73	15	34,09	7	15,91	6	13,64	6	13,64
45	LQCC2311	010100073002	Kinh tế Kỹ thuật	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	85	100	0	0	31	36,47	40	47,06	13	15,29	1	1,18	0	0
46	QLCN2211	010100142901	Kỹ năng giải quyết vấn đề	Trắc nghiệm	64	64	100	0	0	63	98	1	1,56	0	0	23	35,94	39	60,94	1	1,56	1	1,56
47	KTHC2211	010100074501	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	Trắc nghiệm	58	56	96,55	2	3,45	55	95	3	5,17	9	15,52	16	27,59	21	36,21	9	15,52	3	5,17
48	LQCC2211	010100075601	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	70	100	0	0	51	72,86	16	22,86	1	1,43	2	2,86	0	0
49	CNTT2211	010100188501	Lập trình di động	Trắc nghiệm	75	72	96	3	4	71	95	4	5,33	11	14,67	34	45,33	18	24	8	10,67	4	5,33
50	HTTT2311	010100091201	Lập trình Java 1	Trắc nghiệm	62	62	100	0	0	62	100	0	0	22	35,48	32	51,61	6	9,68	2	3,23	0	0
51	KHDL2211	010100138901	Lập trình mô phỏng	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	68	100	0	0	4	5,88	45	66,18	18	26,47	1	1,47	0	0
52	KTPM2311	010100091301	Lập trình Web	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	27	36	43	57,33	5	6,67	0	0	0	0
53	KETO2311	010100233706	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	139	138	99,28	1	0,72	138	99	1	0,72	60	43,17	51	36,69	26	18,71	1	0,72	1	0,72
54	TCNH2311	010100233707	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	136	136	100	0	0	136	100	0	0	54	39,71	44	32,35	35	25,74	3	2,21	0	0
55	QTKD2311	010100233708	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	138	137	99,28	1	0,72	137	99	1	0,72	60	43,48	47	34,06	28	20,29	2	1,45	1	0,72
56	LQCC2311	010100233710	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	137	135	98,54	2	1,46	135	99	2	1,46	55	40,15	50	36,5	29	21,17	1	0,73	2	1,46
57	LUAT2311	010100233712	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	140	140	100	0	0	140	100	0	0	49	35	67	47,86	23	16,43	1	0,71	0	0
58	KTPM2311	010100233717	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trắc nghiệm	138	138	100	0	0	138	100	0	0	73	52,9	48	34,78	17	12,32	0	0	0	0
59	LUAT2211	010100294101	Luật đấu thầu	Trắc nghiệm	58	57	98,28	1	1,72	57	98	1	1,72	2	3,45	13	22,41	37	63,79	5	8,62	1	1,72
60	TCNH2311	010100269701	Lý thuyết bảo hiểm	Trắc nghiệm	73	73	100	0	0	73	100	0	0	24	32,88	40	54,79	9	12,33	0	0	0	0
61	KHMT2311	010100089201	Mạng máy tính	Trắc nghiệm	72	70	97,22	2	2,78	70	97	2	2,78	40	55,56	28	38,89	2	2,78	0	0	2	2,78
62	KTPM2311	010100089202	Mạng máy tính	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	23	31,08	43	58,11	6	8,11	2	2,7	0	0
63	LQCC2211	010100235801	Marketing Logistics	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	32	42,67	38	50,67	5	6,67	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giới		Khả		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
64	KHDL2211	010100230101	Máy học 2	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	48	100	0	0	13	27,08	21	43,75	10	20,83	4	8,33	0	0
65	KTNL2211	010100277201	Năng lượng tái tạo	Trắc nghiệm	52	51	98,08	1	1,92	50	96	2	3,85	6	11,54	30	57,69	10	19,23	4	7,69	2	3,85
66	QTKD2311	010100274101	Nghiên cứu marketing	Trắc nghiệm	89	89	100	0	0	85	96	4	4,49	1	1,12	20	22,47	50	56,18	14	15,73	4	4,49
67	CNCD2311	010100174501	Nguyên lý máy	Trắc nghiệm	56	55	98,21	1	1,79	55	98	1	1,79	2	3,57	17	30,36	32	57,14	4	7,14	1	1,79
68	NGNA2311	010100290001	Nhật ngữ căn bản 2	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	58	86,57	9	13,43	0	0	0	0	0	0
69	KHDL2211	010100229901	Phân tích cơ sở dữ liệu lớn	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	27	49,09	26	47,27	2	3,64	0	0	0	0
70	CNTT2311	010100229801	Phân tích và trực quan dữ liệu	Trắc nghiệm	95	93	97,89	2	2,11	93	98	2	2,11	31	32,63	49	51,58	12	12,63	1	1,05	2	2,11
71	KHDL2311	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	8	14,29	32	57,14	15	26,79	1	1,79	0	0
72	LUAT2211	010100262101	Pháp luật về phòng chống tham nhũng	Trắc nghiệm	57	57	100	0	0	57	100	0	0	21	36,84	32	56,14	4	7,02	0	0	0	0
73	LUAT2211	010100260301	Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	3	5,17	43	74,14	12	20,69	0	0	0	0
74	CNSH2311	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	53	100	0	0	19	35,85	29	54,72	5	9,43	0	0	0	0
75	KETO2311	010100244601	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	68	99	1	1,45	0	0	17	24,64	47	68,12	4	5,8	1	1,45
76	QTKD2311	010100244602	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Trắc nghiệm	89	89	100	0	0	89	100	0	0	0	0	23	25,84	58	65,17	8	8,99	0	0
77	QLCN2311	010100244603	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Trắc nghiệm	68	67	98,53	1	1,47	67	99	1	1,47	0	0	44	64,71	22	32,35	1	1,47	1	1,47
78	HTTT2311	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Trắc nghiệm	65	63	96,92	2	3,08	63	97	2	3,08	8	12,31	28	43,08	26	40	1	1,54	2	3,08
79	KHMT2311	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Trắc nghiệm	68	66	97,06	2	2,94	66	97	2	2,94	20	29,41	38	55,88	8	11,76	0	0	2	2,94
80	KETO2311	010100268801	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	10	13,51	52	70,27	11	14,86	1	1,35	0	0
81	DIEN0121	010100073801	Quản lý bảo trì công nghiệp	Trắc nghiệm	38	38	100	0	0	38	100	0	0	3	7,89	12	31,58	21	55,26	2	5,26	0	0
82	KTNL0121	010100073802	Quản lý bảo trì công nghiệp	Trắc nghiệm	30	30	100	0	0	30	100	0	0	3	10	13	43,33	12	40	2	6,67	0	0
83	KTHC2211	010100245301	Quản lý chất lượng hệ thống	Trắc nghiệm	40	40	100	0	0	35	88	5	12,5	3	7,5	15	37,5	13	32,5	4	10	5	12,5
84	KTNL0121	010100276701	Quản lý rủi ro trong công nghiệp năng lượng	Trắc nghiệm	30	30	100	0	0	30	100	0	0	17	56,67	12	40	1	3,33	0	0	0	0
85	QLCN2211	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean & JIT	Trắc nghiệm	62	62	100	0	0	62	100	0	0	16	25,81	43	69,35	3	4,84	0	0	0	0
86	QTKD2211	010100274501	Quản trị kinh doanh dịch vụ	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	85	100	0	0	50	58,82	25	29,41	9	10,59	1	1,18	0	0
87	LQCC2311	010100234401	Quản trị Logistics	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	85	100	0	0	22	25,88	40	47,06	20	23,53	3	3,53	0	0
88	QTKD2311	010100142401	Quản trị marketing	Trắc nghiệm	89	89	100	0	0	89	100	0	0	21	23,6	40	44,94	24	26,97	4	4,49	0	0
89	QLCN2311	010100142402	Quản trị marketing	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	63	98	1	1,56	5	7,81	22	34,38	29	45,31	7	10,94	1	1,56
90	TCNH2211	010100273001	Quản trị rủi ro tài chính	Trắc nghiệm	78	78	100	0	0	77	99	1	1,28	16	20,51	26	33,33	23	29,49	12	15,38	1	1,28
91	QTKD2211	010100274901	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	85	100	0	0	12	14,12	58	68,24	15	17,65	0	0	0	0
92	CNTT2311	010100287401	Quản trị và bảo trì hệ thống	Trắc nghiệm	96	92	95,83	4	4,17	91	95	5	5,21	1	1,04	33	34,38	45	46,88	12	12,5	5	5,21
93	CNSH2211	010100199301	Sản xuất sạch hơn	Trắc nghiệm	49	48	97,96	1	2,04	48	98	1	2,04	3	6,12	31	63,27	13	26,53	1	2,04	1	2,04
94	CNTP2211	010100199302	Sản xuất sạch hơn	Trắc nghiệm	41	41	100	0	0	41	100	0	0	18	43,9	20	48,78	3	7,32	0	0	0	0
95	CNTP2211	010100199303	Sản xuất sạch hơn	Trắc nghiệm	40	40	100	0	0	40	100	0	0	14	35	24	60	2	5	0	0	0	0
96	CNSH2311	010100222401	Sinh lý động vật	Trắc nghiệm	52	51	98,08	1	1,92	44	85	8	15,38	0	0	5	9,62	14	26,92	25	48,08	8	15,38
97	TCNH2311	010100272501	Tài chính doanh nghiệp 2	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	71	100	0	0	16	22,54	35	49,3	20	28,17	0	0	0	0

iTT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	được dự thi	được dự thi	SL đạt	(%) đạt	không đạt	không đạt	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
98	TCNH2211	010100272701	Thị trường chứng khoán	Trắc nghiệm	47	47	100	0	0	47	100	0	0	23	48,94	15	31,91	9	19,15	0	0	0	0
99	CNTT2211	010100093101	Thương mại điện tử	Trắc nghiệm	75	74	98,67	1	1,33	74	99	1	1,33	22	29,33	43	57,33	9	12	0	0	1	1,33
100	KTNL0121	010100276901	Tích hợp hệ thống năng lượng tái tạo	Trắc nghiệm	30	30	100	0	0	30	100	0	0	1	3,33	18	60	11	36,67	0	0	0	0
01	CNDD2211	010100252601	Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử	Trắc nghiệm	65	64	98,46	1	1,54	64	98	1	1,54	6	9,23	30	46,15	26	40	2	3,08	1	1,54
02	LQCC2311	010100234602	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	Trắc nghiệm	87	87	100	0	0	87	100	0	0	17	19,54	49	56,32	21	24,14	0	0	0	0
03	HTTT2211	010100244501	Tin học văn phòng nâng cao	Trắc nghiệm	53	52	98,11	1	1,89	50	94	3	5,66	14	26,42	22	41,51	11	20,75	3	5,66	3	5,66
04	CNTT2211	010100229701	Tính toán song song và phân tán	Trắc nghiệm	78	76	97,44	2	2,56	76	97	2	2,56	18	23,08	40	51,28	18	23,08	0	0	2	2,56
05	HTTT2311	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	Trắc nghiệm	70	66	94,29	4	5,71	66	94	4	5,71	0	0	21	30	37	52,86	8	11,43	4	5,71
06	KHMT2311	010100089602	Trí tuệ nhân tạo	Trắc nghiệm	70	68	97,14	2	2,86	68	97	2	2,86	3	4,29	19	27,14	39	55,71	7	10	2	2,86
07	QLCN2211	010100257101	Tự động hóa quá trình sản xuất	Trắc nghiệm	59	57	96,61	2	3,39	57	97	2	3,39	9	15,25	39	66,1	9	15,25	0	0	2	3,39
08	NGNA2211	010100265901	Từ pháp và Cú pháp học	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	61	100	0	0	6	9,84	21	34,43	31	50,82	3	4,92	0	0
09	DIEN0121	010100083001	Vận hành và điều khiển hệ thống điện	Trắc nghiệm	39	37	94,87	2	5,13	37	95	2	5,13	0	0	7	17,95	25	64,1	5	12,82	2	5,13
110	NGNA2211	010100265701	Văn hóa Mỹ	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	9	15	28	46,67	23	38,33	0	0	0	0
111	CNDT2311	010100080501	Vị điều khiển	Trắc nghiệm	66	66	100	0	0	54	82	12	18,18	1	1,52	6	9,09	22	33,33	25	37,88	12	18,18
112	HTTT2211	010100092001	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	56	97	2	3,45	43	74,14	10	17,24	3	5,17	0	0	2	3,45
				Tổng	7570	7501	98,99	69	1,01	7416	98	154	2,22	1967	24,76	3161	42,06	1876	25,11	412	5,85	154	2,22
1	KTNL2211	010100276001	Thực tập các nguồn năng lượng tái tạo	Thực tập	52	52	100	0	0	50	96	2	3,85	30	57,69	16	30,77	3	5,77	1	1,92	2	3,85
2	KTNL2211	010100276101	Thực tập cơ sở sản xuất năng lượng	Thực tập	51	51	100	0	0	51	100	0	0	34	66,67	14	27,45	1	1,96	2	3,92	0	0
3	CNDT2211	010100247701	Thực tập ngành nghề	Thực tập	64	64	100	0	0	64	100	0	0	55	85,94	7	10,94	1	1,56	1	1,56	0	0
4	CNCD2211	010100247702	Thực tập ngành nghề	Thực tập	53	53	100	0	0	53	100	0	0	47	88,68	6	11,32	0	0	0	0	0	0
5	QLXD2211	010100249501	Thực tập ngành nghề	Thực tập	53	53	100	0	0	53	100	0	0	46	86,79	7	13,21	0	0	0	0	0	0
6	CNXD2211	010100249502	Thực tập ngành nghề	Thực tập	60	60	100	0	0	60	100	0	0	53	88,33	7	11,67	0	0	0	0	0	0
7	QLCN0121	010100256501	Thực tập ngành nghề - QLCN	Thực tập	3	3	100	0	0	3	100	0	0	2	66,67	1	33,33	0	0	0	0	0	0
8	QLCN2211	010100256401	Thực tập thực tế chuyên đề tái chính	Thực tập	62	62	100	0	0	61	98	1	1,61	30	48,39	27	43,55	4	6,45	0	0	1	1,61
9	TCNH2211	010100272801	Thực tập thực tế Chuyên đề TC-NH	Thực tập	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
10	KTHC2211	010100254701	Thực tập thực tế đồ án mô hình hóa & mô phỏng các hệ thống công nghiệp	Thực tập	44	44	100	0	0	41	93	3	6,82	20	45,45	18	40,91	2	4,55	1	2,27	3	6,82
11	LQCC2211	010100255901	Thực tập thực tế Đồ án Quản lý chuỗi cung ứng	Thực tập	76	76	100	0	0	76	100	0	0	43	56,58	33	43,42	0	0	0	0	0	0
12	KTHC2311	010100244701	Thực tập thực tế đồ án quản lý dự án công nghiệp	Thực tập	54	54	100	0	0	52	96	2	3,7	20	37,04	26	48,15	1	1,85	5	9,26	2	3,7
13	CNCD2211	010100247601	Thực tập thực tế: Đồ án cơ sở thiết kế máy	Thực tập	1	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	0	0
14	CNDT2311	010100243701	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	Thực tập	64	64	100	0	0	62	97	2	3,13	20	31,25	35	54,69	5	7,81	2	3,13	2	3,13
15	CNCD2311	010100243702	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	Thực tập	58	58	100	0	0	53	91	5	8,62	14	24,14	25	43,1	11	18,97	3	5,17	5	8,62
16	CNCD2211	010100243703	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	Thực tập	53	53	100	0	0	50	94	3	5,66	18	33,96	26	49,06	5	9,43	1	1,89	3	5,66
17	CNCD2211	010100248001	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	Thực tập	52	52	100	0	0	49	94	3	5,77	14	26,92	28	53,85	6	11,54	1	1,92	3	5,77
18	CNHH2211	010100280201	TT thực tế KTHH	Thực tập	38	38	100	0	0	38	100	0	0	26	68,42	12	31,58	0	0	0	0	0	0
19	CNDD2211	010100244301	TT thực tế: đồ án 2	Thực tập	68	68	100	0	0	65	96	3	4,41	45	66,18	20	29,41	0	0	0	0	3	4,41

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	được dự thi	được dự thi	SL đạt	(%) đạt	không đạt	(%) không đạt	Giới		Nga		Trung bình		Trung bình yêu		Yêu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
20	KTNL2211	010100277901	TT thực tế: Đồ án kỹ thuật năng lượng 2	Thực tập	55	55	100	0	0	44	80	11	20	31	56,36	12	21,82	0	0	1	1,82	11	20
21	CNDD2211	010100252501	Thực tập cơ sở sản xuất	Thực tập	65	65	100	0	0	65	100	0	0	52	80	13	20	0	0	0	0	0	0
				Tổng	1027	1027	100	0	0	992	96,97	35	3,03	601	57,88	334	34,20	39	3,33	18	1,56	35	3,03
1	CNDT2211	010100082101	Thực tập điện công nghiệp	Thực hành	56	56	100	0	0	55	98,21	1	1,79	14	25	19	33,93	16	28,57	6	10,71	1	1,79
2	CNXXD2211	010100187301	Tin học ứng dụng trong xây dựng 2	Thực hành	62	62	100	0	0	62	100,00	0	0,00	28	45,16	27	43,55	5	8,06	2	3,23	0	0
				Tổng	118	118	200	0	0	117	99,11	1	0,89	42	35,08	46	38,74	21	18,32	8	6,97	1	0,89
1	NGNA2211	010100297201	Tiếng Anh nhà hàng - khách sạn	Vấn đáp	60	60	100	0	0	60	100	0	0	60	100	0	0	0	0	0	0	0	0
				Tổng	60	60	100	0	0	60	100	0	0	60	100	0	0	0	0	0	0	0	0
1	CNTP2311	010100084701	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	Tự Luận+Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	13	16,88	34	44,16	24	31,17	6	7,79	0	0
2	CNSH2211	010100220601	Bảo tồn và đa dạng sinh học	Tự Luận+Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	1	1,72	24	41,38	28	48,28	5	8,62	0	0
3	CNHH2211	010100282201	Cơ sở thiết kế nhà máy và quy trình hóa học	Tự Luận+Trắc nghiệm	45	45	100	0	0	45	100	0	0	2	4,44	9	20	21	46,67	13	28,89	0	0
4	CNTP2311	010100086501	Công nghệ chế biến thực phẩm	Tự Luận+Trắc nghiệm	39	39	100	0	0	39	100	0	0	10	25,64	17	43,59	12	30,77	0	0	0	0
5	CNTP2311	010100086502	Công nghệ chế biến thực phẩm	Tự Luận+Trắc nghiệm	38	38	100	0	0	38	100	0	0	8	21,05	16	42,11	12	31,58	2	5,26	0	0
6	CNDT2311	010100078403	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	Tự Luận+Trắc nghiệm	72	72	100	0	0	69	96	3	4,17	1	1,39	16	22,22	34	47,22	18	25	3	4,17
7	KETO2211	010100271501	Kế toán chi phí	Tự Luận+Trắc nghiệm	80	80	100	0	0	73	91	7	8,75	11	13,75	17	21,25	27	33,75	18	22,5	7	8,75
8	KETO2211	010100271201	Kế toán ngân hàng	Tự Luận+Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	43	58,11	16	21,62	12	16,22	3	4,05	0	0
9	TCNH2311	010100269801	Kế toán tài chính 1	Tự Luận+Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	74	96	3	3,9	15	19,48	18	23,38	21	27,27	20	25,97	3	3,9
10	KETO2211	010100271101	Khai báo thuế	Tự Luận+Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	72	96	3	4	1	1,33	5	6,67	19	25,33	47	62,67	3	4
11	LUAT2211	010100258801	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	Tự Luận+Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	52	100	0	0	14	26,92	29	55,77	9	17,31	0	0	0	0
12	CNTP2211	010100086101	Quản lý chất lượng thực phẩm	Tự Luận+Trắc nghiệm	42	42	100	0	0	42	100	0	0	21	50	20	47,62	1	2,38	0	0	0	0
13	CNTP2211	010100086102	Quản lý chất lượng thực phẩm	Tự Luận+Trắc nghiệm	39	39	100	0	0	38	97	1	2,56	19	48,72	14	35,9	5	12,82	0	0	1	2,56
14	LQCC2211	010100235201	Quản lý mua hàng	Tự Luận+Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	73	97	2	2,67	0	0	10	13,33	49	65,33	14	18,67	2	2,67
15	KTHC2211	010100074301	Quản trị nhân sự	Tự Luận+Trắc nghiệm	63	57	90,48	6	9,52	56	89	7	11,11	18	28,57	23	36,51	14	22,22	1	1,59	7	11,11
16	KETO2311	010100268301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Tự Luận+Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	72	97	2	2,7	10	13,51	18	24,32	28	37,84	16	21,62	2	2,7
17	QTKD2211	010100273901	Quản trị thu mua - bán hàng	Tự Luận+Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	85	100	0	0	0	0	9	10,59	57	67,06	19	22,35	0	0
18	CNSH2211	010100220701	Sinh học phân tử	Tự Luận+Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	50	100	0	0	1	2	32	64	16	32	1	2	0	0
19	CNTP2211	010100139701	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	Tự Luận+Trắc nghiệm	43	43	100	0	0	43	100	0	0	7	16,28	25	58,14	10	23,26	1	2,33	0	0
20	CNTP2211	010100139702	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	Tự Luận+Trắc nghiệm	39	39	100	0	0	39	100	0	0	4	10,26	24	61,54	10	25,64	1	2,56	0	0
				Tổng	1197	1191	99,52	6	0,48	1289	98,01	28	1,99	199	18,00	376	34,71	409	32,21	185	13,09	28	1,99
1	CNHH2311	010100279602	Cơ học ứng dụng	Tự luận	39	37	94,87	2	5,13	31	79	8	20,51	6	15,38	8	20,51	6	15,38	11	28,21	8	20,51
2	CNDD2311	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	Tự luận	84	84	100	0	0	81	96	3	3,57	27	32,14	32	38,1	14	16,67	8	9,52	3	3,57

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
3	CNCD2311	010100081401	Điện công nghiệp	Tự luận	58	56	96,55	2	3,45	51	88	7	12,07	7	12,07	4	6,9	16	27,59	24	41,38	7	12,07
4	CNDT2211	010100146301	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	Tự luận	62	61	98,39	1	1,61	60	97	2	3,23	2	3,23	22	35,48	21	33,87	15	24,19	2	3,23
5	CNCD2211	010100120701	Điều khiển quá trình	Tự luận	55	55	100	0	0	52	95	3	5,45	9	16,36	23	41,82	20	36,36	0	0	3	5,45
6	CNDT2211	010100120702	Điều khiển quá trình	Tự luận	59	59	100	0	0	58	98	1	1,69	13	22,03	19	32,2	21	35,59	5	8,47	1	1,69
7	CNH2211	010100280401	Điều khiển quá trình - KTHH	Tự luận	17	17	100	0	0	17	100	0	0	3	17,65	4	23,53	6	35,29	4	23,53	0	0
8	CNCD2211	010100144001	Điều khiển thông minh	Tự luận	53	53	100	0	0	52	98	1	1,89	17	32,08	16	30,19	16	30,19	3	5,66	1	1,89
9	QLXD2211	010100182001	Dự toán xây dựng	Tự luận	55	54	98,18	1	1,82	54	98	1	1,82	30	54,55	24	43,64	0	0	0	0	1	1,82
10	KTNL2311	010100275501	Hệ thống năng lượng	Tự luận	49	47	95,92	2	4,08	46	94	3	6,12	19	38,78	18	36,73	9	18,37	0	0	3	6,12
11	CNDD2311	010100078401	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	Tự luận	79	79	100	0	0	75	95	4	5,06	34	43,04	22	27,85	12	15,19	7	8,86	4	5,06
12	KTNL2311	010100078402	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	Tự luận	70	70	100	0	0	65	93	5	7,14	2	2,86	19	27,14	24	34,29	20	28,57	5	7,14
13	CNXD2311	010100185701	Kết cấu bê tông cốt thép 1	Tự luận	63	62	98,41	1	1,59	62	98	1	1,59	21	33,33	34	53,97	7	11,11	0	0	1	1,59
14	QLXD2211	010100185501	Kết cấu thép 1	Tự luận	58	54	93,1	4	6,9	54	93	4	6,9	18	31,03	21	36,21	12	20,69	3	5,17	4	6,9
15	CNXD2311	010100185502	Kết cấu thép 1	Tự luận	62	61	98,39	1	1,61	40	65	22	35,48	3	4,84	3	4,84	6	9,68	28	45,16	22	35,48
16	KTNL0121	010100276501	Kinh tế năng lượng	Tự luận	30	30	100	0	0	30	100	0	0	7	23,33	21	70	2	6,67	0	0	0	0
17	CNDD2211	010100081001	Kỹ thuật chiếu sáng	Tự luận	67	66	98,51	1	1,49	64	96	3	4,48	12	17,91	17	25,37	18	26,87	17	25,37	3	4,48
18	KTHC2311	010100072901	Kỹ thuật điện đại cương	Tự luận	53	53	100	0	0	51	96	2	3,77	11	20,75	23	43,4	15	28,3	2	3,77	2	3,77
19	CNTP2311	010100085101	Kỹ thuật sấy	Tự luận	39	39	100	0	0	39	100	0	0	8	20,51	16	41,03	10	25,64	5	12,82	0	0
20	QLXD2211	010100194101	Kỹ thuật thi công	Tự luận	54	53	98,15	1	1,85	53	98	1	1,85	11	20,37	20	37,04	14	25,93	8	14,81	1	1,85
21	CNXD2211	010100194102	Kỹ thuật thi công	Tự luận	59	59	100	0	0	59	100	0	0	0	0	3	5,08	39	66,1	17	28,81	0	0
22	LUAT2311	010100259601	Luật tố tụng hình sự	Tự luận	72	72	100	0	0	72	100	0	0	7	9,72	22	30,56	31	43,06	12	16,67	0	0
23	QLXD2311	010100182601	Luật và các văn bản quy phạm pháp luật cho ngành xây dựng	Tự luận	54	53	98,15	1	1,85	52	96	2	3,7	16	29,63	14	25,93	14	25,93	8	14,81	2	3,7
24	CNCD2211	010100175901	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	Tự luận	52	52	100	0	0	49	94	3	5,77	4	7,69	12	23,08	17	32,69	16	30,77	3	5,77
25	CNXD2311	010100182201	Nền móng công trình	Tự luận	63	60	95,24	3	4,76	60	95	3	4,76	8	12,7	9	14,29	24	38,1	19	30,16	3	4,76
26	QLCN2311	010100142801	Nghệ thuật lãnh đạo	Tự luận	66	64	96,97	2	3,03	64	97	2	3,03	21	31,82	15	22,73	17	25,76	11	16,67	2	3,03
27	CNXD2211	010100187501	Nhà nhiều tầng	Tự luận	59	57	96,61	2	3,39	57	97	2	3,39	25	42,37	24	40,68	8	13,56	0	0	2	3,39
28	CNTP2311	010100085001	Nước cấp, nước thải kỹ nghệ	Tự luận	40	40	100	0	0	40	100	0	0	37	92,5	3	7,5	0	0	0	0	0	0
29	DIEN0121	010100082801	Ổn định hệ thống điện	Tự luận	39	39	100	0	0	39	100	0	0	0	0	6	15,38	28	71,79	5	12,82	0	0
30	TCNH2211	010100236001	Phân tích hoạt động kinh doanh	Tự luận	79	79	100	0	0	75	95	4	5,06	21	26,58	16	20,25	26	32,91	12	15,19	4	5,06
31	KTNL0121	010100277101	Phân tích và quản lý dự án năng lượng	Tự luận	30	30	100	0	0	30	100	0	0	6	20	8	26,67	12	40	4	13,33	0	0
32	LUAT2211	010100261501	Pháp luật công chứng - luật sư - thừa phát lại - đấu giá	Tự luận	60	60	100	0	0	60	100	0	0	4	6,67	36	60	17	28,33	3	5	0	0
33	LUAT2211	010100260801	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	Tự luận	58	58	100	0	0	58	100	0	0	33	56,9	23	39,66	2	3,45	0	0	0	0
34	LUAT2211	010100261301	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	Tự luận	58	58	100	0	0	58	100	0	0	54	93,1	4	6,9	0	0	0	0	0	0
35	QLCN2311	010100073101	Quá trình và thiết bị công nghiệp	Tự luận	65	64	98,46	1	1,54	63	97	2	3,08	22	33,85	16	24,62	17	26,15	8	12,31	2	3,08
36	KTHC2311	010100073102	Quá trình và thiết bị công nghiệp	Tự luận	52	52	100	0	0	51	98	1	1,92	1	1,92	19	36,54	24	46,15	7	13,46	1	1,92
37	QLXD2311	010100182301	Quản lý dự án xây dựng	Tự luận	59	57	96,61	2	3,39	42	71	17	28,81	9	15,25	10	16,95	11	18,64	12	20,34	17	28,81

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	được dự thi	được dự thi	SL đạt	(%) đạt	không đạt	(%) không đạt	Giới		KNA		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
38	QLXD2211	010100183601	Quản lý hợp đồng xây dựng	Tự luận	57	57	100	0	0	56	98	1	1,75	10	17,54	22	38,6	18	31,58	6	10,53	1	1,75
39	KTHC2311	010100074601	Quản lý vật tư - tồn kho	Tự luận	67	65	97,01	2	2,99	24	36	43	64,18	0	0	2	2,99	8	11,94	14	20,9	43	64,18
40	QTKD2311	010100268302	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Tự luận	92	92	100	0	0	92	100	0	0	13	14,13	39	42,39	34	36,96	6	6,52	0	0
41	DIEN0121	010100082701	Quy hoạch hệ thống điện	Tự luận	39	39	100	0	0	39	100	0	0	0	0	0	0	9	23,08	30	76,92	0	0
42	CNDT2211	010100176301	Robot công nghiệp	Tự luận	69	69	100	0	0	64	93	5	7,25	3	4,35	21	30,43	29	42,03	11	15,94	5	7,25
43	CNCD2311	010100174401	Sức bền vật liệu	Tự luận	56	56	100	0	0	43	77	13	23,21	8	14,29	8	14,29	13	23,21	14	25	13	23,21
44	CNCD2311	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	Tự luận	62	59	95,16	3	4,84	55	89	7	11,29	7	11,29	16	25,81	22	35,48	10	16,13	7	11,29
45	DIEN0121	010100082901	Tính toán sửa chữa máy điện	Tự luận	39	39	100	0	0	39	100	0	0	1	2,56	6	15,38	5	12,82	27	69,23	0	0
46	LUAT2211	010100260001	Tư pháp quốc tế	Tự luận	53	53	100	0	0	53	100	0	0	7	13,21	26	49,06	15	28,3	5	9,43	0	0
47	QLXD2311	010100182401	Vật liệu xây dựng	Tự luận	58	56	96,55	2	3,45	56	97	2	3,45	10	17,24	13	22,41	20	34,48	13	22,41	2	3,45
48	NGNA2311	010100264201	Viết nâng cao	Tự luận	68	68	100	0	0	68	100	0	0	19	27,94	45	66,18	4	5,88	0	0	0	0
				Tổng	2731	2697	98,78	34	1,22	2553	93,89	178	6,11	606	22,20	804	29,17	713	26,08	430	16,43	178	6,11
1	CNDT2211	010100250401	Anh văn chuyên ngành điều khiển	Tiểu luận	48	48	100	0	0	48	100	0	0	9	18,75	23	47,92	13	27,08	3	6,25	0	0
2	CNTP2311	010100233702	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tiểu luận	146	146	100	0	0	146	100	0	0	28	19,18	106	72,6	12	8,22	0	0	0	0
3	CNDD2311	010100233704	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tiểu luận	138	137	99,28	1	0,72	137	99	1	0,72	68	49,28	66	47,83	3	2,17	0	0	1	0,72
4	CNTT2311	010100233713	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tiểu luận	145	145	100	0	0	144	99	1	0,69	106	73,1	38	26,21	0	0	0	0	1	0,69
5	NGNA2211	010100265501	Nói trước công chúng	Tiểu luận	60	60	100	0	0	60	100	0	0	49	81,67	11	18,33	0	0	0	0	0	0
6	CNTP2311	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Tiểu luận	77	77	100	0	0	77	100	0	0	13	16,88	64	83,12	0	0	0	0	0	0
7	CNXXD2311	010100073203	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Tiểu luận	64	61	95,31	3	4,69	60	94	4	6,25	11	17,19	35	54,69	12	18,75	2	3,13	4	6,25
8	TCNH2311	010100272601	Quản trị Ngân hàng thương mại	Tiểu luận	76	76	100	0	0	76	100	0	0	0	0	55	72,37	21	27,63	0	0	0	0
9	NGNA2211	010100265801	Văn học Anh - Mỹ	Tiểu luận	59	59	100	0	0	59	100	0	0	57	96,61	2	3,39	0	0	0	0	0	0
				Tổng	813	809	99,40	4	0,60	807	99,15	6	0,85	341	41,41	400	47,38	61	9,32	5	1,04	6	0,85
1	CNTT2211	010100289401	Đồ án Công nghệ thông tin 3	Đồ án	74	74	100	0	0	72	97	2	2,7	38	51,35	32	43,24	2	2,7	0	0	2	2,7
2	HTTT2211	010100090801	Đồ án Hệ thống thông tin 3	Đồ án	57	57	100	0	0	55	96	2	3,51	27	47,37	27	47,37	0	0	1	1,75	2	3,51
3	KHDL2211	010100230401	Đồ án khoa học dữ liệu 3	Đồ án	49	49	100	0	0	49	100	0	0	44	89,8	5	10,2	0	0	0	0	0	0
4	KHMT2211	010100212501	Đồ án khoa học máy tính 3	Đồ án	61	61	100	0	0	60	98	1	1,64	57	93,44	3	4,92	0	0	0	0	1	1,64
5	KTPM2211	010100147701	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	Đồ án	78	78	100	0	0	78	100	0	0	67	85,9	8	10,26	1	1,28	2	2,56	0	0
				Tổng	319	319	100	0	0	314	98,43	5	1,57	233	73,57	75	23,20	3	0,80	3	0,86	5	1,57
1	CNSH2211	010100221101	Chuyên đề công nghệ sinh học	Báo cáo	50	50	100	0	0	50	100	0	0	14	28	30	60	6	12	0	0	0	0
2	NGNA2211	010100266401	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	Báo cáo	60	60	100	0	0	60	100	0	0	22	36,67	38	63,33	0	0	0	0	0	0
3	QLXD2311	010100193601	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Báo cáo	53	51	96,23	2	3,77	51	96	2	3,77	15	28,3	27	50,94	8	15,09	1	1,89	2	3,77
				Tổng	163	161	98,74	2	1,26	161	98,74	2	1,26	51	30,99	95	58,09	14	9,03	1	0,63	2	1,26
1	NGNA2311	010100264901	Dẫn luận ngôn ngữ	Bài tập lớn	67	67	100	0	0	67	100	0	0	7	10,45	39	58,21	20	29,85	1	1,49	0	0
2	CNSH2311	010100240401	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Bài tập lớn	70	66	94,29	4	5,71	66	94	4	5,71	30	42,86	36	51,43	0	0	0	0	4	5,71

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	được dự thi	được dự thi	SL đạt	(%) đạt	không đạt	không đạt	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
3	KHDL2311	010100240402	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Bài tập lớn	53	53	100	0	0	53	100	0	0	1	1,89	36	67,92	15	28,3	1	1,89	0	0
4	NGNA2311	010100266701	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	Bài tập lớn	33	33	100	0	0	33	100	0	0	14	42,42	19	57,58	0	0	0	0	0	0
5	NGNA2311	010100266702	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	Bài tập lớn	34	34	100	0	0	34	100	0	0	22	64,71	12	35,29	0	0	0	0	0	0
				Tổng	257	253	98,86	4	1,14	253	98,86	4	1,14	74	32,47	142	54,09	35	11,63	2	0,68	4	1,14
Tổng					14255	14136	99,13	119	0,87	13842	97,03	413	2,97	4174	29,12	5433	38,00	3171	22,07	1064	7,84	413	2,97

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH



P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 22 tháng 09 năm 2025

Lập biểu



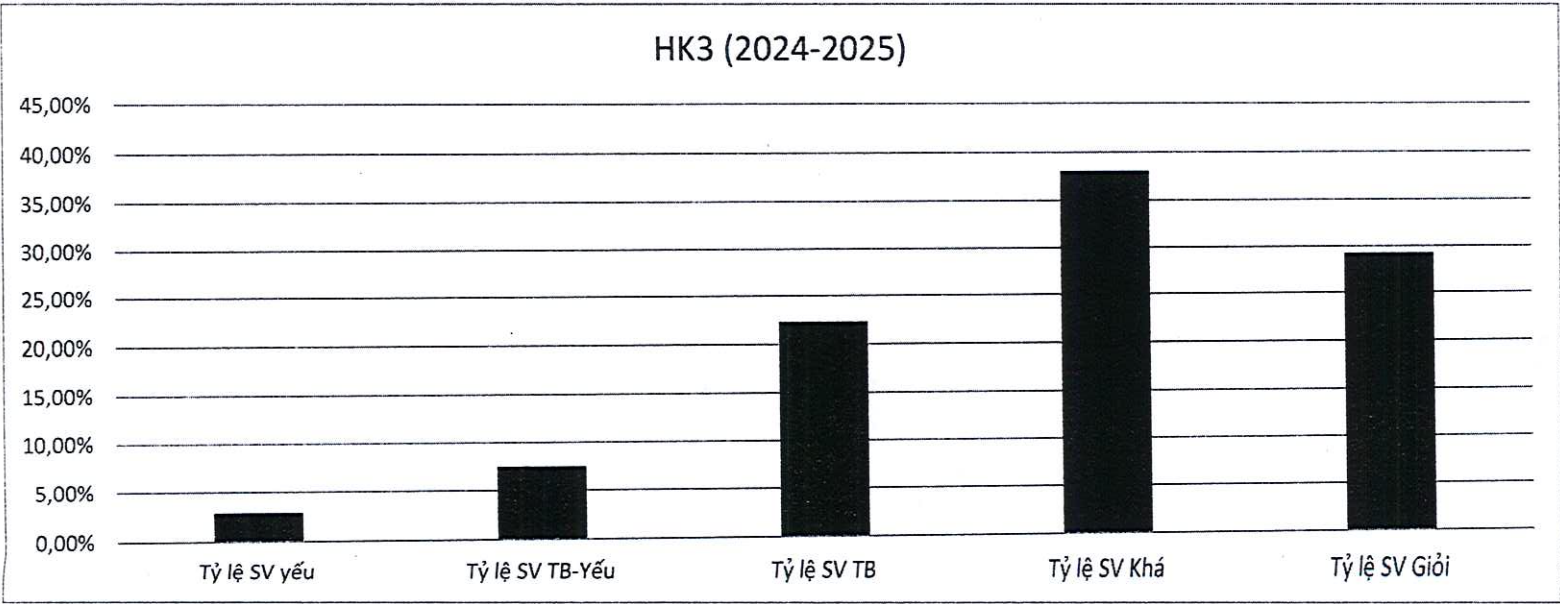
Trần Lê Duy Anh

PHỔ ĐIỂM CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HK3(2024-2025)

1. Thống kê chất lượng

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
HK3 (2024-2025)	413	1.064	3.171	5.433	4.174	14.255

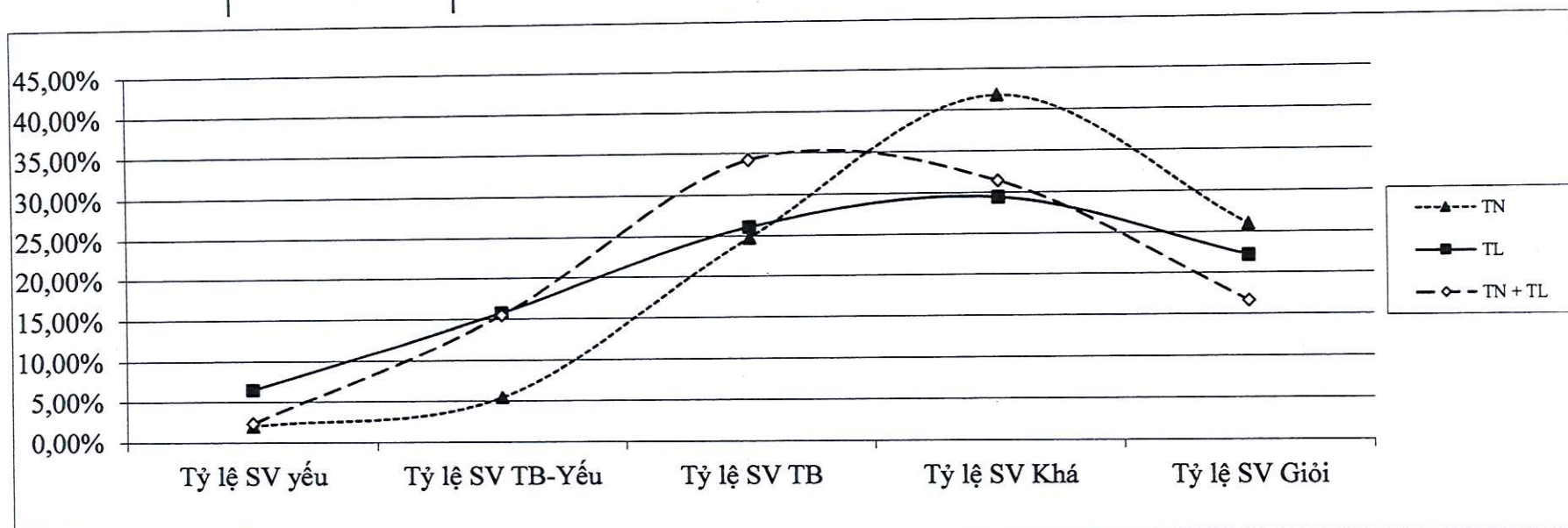
	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
HK3 (2024-2025)	2,90%	7,46%	22,24%	38,11%	29,28%	100%



2. Các loại hình đánh giá

H,Thức thi	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
TN	154	412	1.876	3.161	1.967	7.570
TL	178	430	713	804	606	2.731
TN + TL	28	185	409	376	199	1.197
Tổng	360	1.027	2.998	4.341	2.772	11.498

H,Thức thi	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	Tổng
TN	2,03%	5,44%	24,78%	41,76%	25,98%	100%
TL	6,52%	15,75%	26,11%	29,44%	22,19%	100%
TN + TL	2,34%	15,46%	34,17%	31,41%	16,62%	100%
Tỷ lệ	3,13%	8,93%	26,07%	37,75%	24,11%	100%



Ghi chú: sinh viên vắng thi 45 lượt.

Xếp loại	Điểm hệ số 10
Yếu	0,0 đến 3,9
Trung bình - yếu	4,0 đến 5,4
Trung bình	5,5 đến 6,9
Khá	7,0 đến 8,4
Giỏi	8,5 đến 10

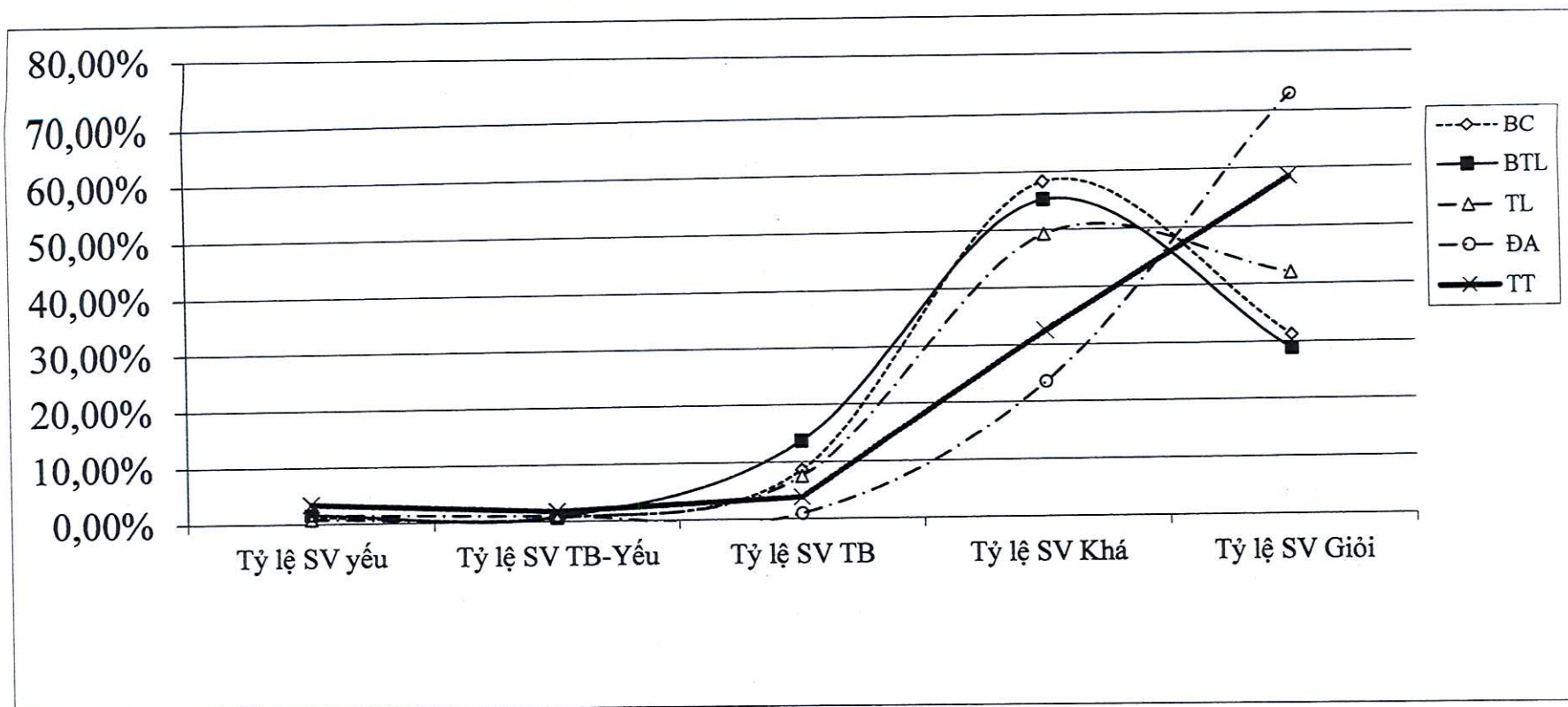
HTĐ.GIÁ

TN:	Trắc nghiệm
TL:	Tự luận
TN+TL:	Trắc nghiệm kết hợp tự luận
BC	Báo cáo
ĐA	Đồ án
BTL	Bài tập lớn
TT	Thực tập thực tế

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
BC	2	1	14	95	51	163
BTL	4	2	35	142	74	257
TL	6	5	61	400	341	813
ĐA	5	3	3	75	233	319
TT	35	18	39	334	601	1.027

	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
BC	1,2%	0,6%	8,6%	58,3%	31,3%	100%
BTL	1,6%	0,8%	13,6%	55,3%	28,8%	100%
TL	0,7%	0,6%	7,5%	49,2%	41,9%	100%
ĐA	1,6%	0,9%	0,9%	23,5%	73,0%	100%
TT	3,4%	1,8%	3,8%	32,5%	58,5%	100%





Phó Hiệu trưởng

Quang

Trương Minh Nhật Quang

Phó TP. KT-ĐBCL

Trí Ân

Lê Trí Ân

Cần Thơ, ngày 22 tháng 9 năm 2025

Lập biểu

Duy Anh

Trần Lê Duy Anh

BÁO CÁO LỚP HỌC PHẦN TỶ LỆ YẾU TỪ 30% TRỞ LÊN
HK3 (2024-2025)

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	KTHC2311	010100074601	Quản lý vật tư - tồn kho	Tự luận	67	65	97,01	2	2,99	24	36	43	64,18	0	0	2	2,99	8	11,94	14	20,9	43	64,18
2	CNXD2311	010100185502	Kết cấu thép 1	Tự luận	62	61	98,39	1	1,61	40	65	22	35,48	3	4,84	3	4,84	6	9,68	28	45,16	22	35,48


KT CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ
CẦN THƠ
P. HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 22 tháng 09 năm 2025
Lập biểu



Trần Lê Duy Anh

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN VẮNG THI HỌC KỲ 3 (2024-2025)

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
I. Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 45 lượt							
1	1800560	Nguyễn Xuân	Việt	QLCN2211	Kỹ năng giải quyết vấn đề	28/07/2025	
2	2000176	Trần Văn	Tâm	CNDT2211	Robot công nghiệp	09/08/2025	
3	2001218	Nguyễn Duy	Minh	CNTT2311	Hệ thống và công nghệ Web	07/08/2025	
4	2100225	Nguyễn Quốc	Khánh	CNDT2211	Robot công nghiệp	09/08/2025	
5	2100462	Đặng Hữu	Danh	HTTT2211	Tin học văn phòng nâng cao	06/08/2025	
6	2100911	Trần Minh	Quân	TCNH2211	Đầu tư tài chính	29/07/2025	
7	2101390	Võ Minh	Thùy	QLCN2311	Quá trình và thiết bị công nghiệp	04/08/2025	
8	2101500	Trần Trọng	Phúc	CNDT2211	Robot công nghiệp	09/08/2025	
9	CNCD2211038	Khuru Vĩnh	Huy	CNCD2211	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	04/08/2025	
10	CNCD2211038	Khuru Vĩnh	Huy	CNCD2211	Điều khiển quá trình	06/08/2025	
11	CNCD2311016	Trần Bảo	Nhi	CNCD2311	Sức bền vật liệu	01/08/2025	
12	CNCD2311022	Nguyễn Văn	Bảo	CNCD2311	Thiết kế hệ thống điều khiển	07/08/2025	
13	CNCD2311022	Lê Hiếu	Nghĩa	CNCD2311	Thiết kế hệ thống điều khiển	07/08/2025	
14	CNCD2311032	Trần Thanh	Khanh	CNCD2311	Sức bền vật liệu	01/08/2025	
15	CNCD2311044	Lê Hiếu	Nghĩa	CNCD2311	Sức bền vật liệu	01/08/2025	
16	CNCD2311045	Nguyễn Khiết	Minh	CNCD2311	Thiết kế hệ thống điều khiển	07/08/2025	
17	CNDD2211005	Thạch Nguyên Gia	Khanh	CNDD2211	Kỹ thuật chiếu sáng	31/07/2025	
18	CNDD2211005	Thạch Nguyên Gia	Khanh	CNDD2211	Điều khiển lập trình logic	01/08/2025	
19	CNDD2211041	Lê Phi	Trường	CNDD2211	Điều khiển lập trình logic	01/08/2025	
20	CNDT2211045	Trần Thanh	Trạng	CNDT2211	Điều khiển quá trình	06/08/2025	
21	CNTT2211071	Nguyễn Tấn	Đạt	CNTT2211	Lập trình di động	06/08/2025	



STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
22	CNXD2311027	Huỳnh Tấn	Đạt	CNXD2311	Kết cấu thép 1	07/08/2025	
23	CNXD2311059	Nguyễn Trường	An	CNXD2311	Kết cấu thép 1	07/08/2025	
24	CNHH2311037	Cao Mỹ	Diễn	CNHH2311	Hóa học xanh	01/08/2025	
25	HTTT2211053	Nguyễn Trọng	Khải	HTTT2211	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	05/08/2025	
26	HTTT2211064	Từ Anh	Huy	HTTT2211	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	05/08/2025	
27	HTTT2211064	Từ Anh	Huy	HTTT2211	Tin học văn phòng nâng cao	06/08/2025	
28	HTTT2211064	Từ Anh	Huy	HTTT2211	An toàn và bảo mật thông tin	07/08/2025	
29	KTNL2211022	Phan Lạc Vĩnh	Phúc	KTNL2211	Năng lượng tái tạo	01/08/2025	
30	KTNL2311006	Trần Ngô Bảo	Nhi	CNDT2311	Hình họa và vẽ kỹ thuật	05/08/2025	
31	KTNL2311008	Đào Chí	Nhân	KTNL2311	Khí cụ điện	04/08/2025	
32	KTNL2311035	Nguyễn Duy	Khang	KTNL2311	Hình họa và vẽ kỹ thuật	05/08/2025	
33	KTHC2211008	Trần Ngọc	Nhân	KTHC2211	Quản lý chất lượng hệ thống	28/07/2025	
34	KTHC2211020	Nguyễn Thị Ngọc	Trần	KTHC2211	Quản lý chất lượng hệ thống	28/07/2025	
35	KTHC2211031	Bùi Điền Gia	Thuyên	KTHC2211	Quản lý chất lượng hệ thống	28/07/2025	
36	KTHC2211046	Trần An	Dương	KTHC2211	Quản trị nhân sự	07/08/2025	
37	KTHC2311028	Trương Minh	Trí	KTHC2311	Quản lý vật tư - tồn kho	06/08/2025	
38	KTHC2311035	Nguyễn Đức	Trung	KTHC2311	Kỹ thuật điện đại cương	07/08/2025	
39	KTHC2311054	Lê Minh	Quân	KTHC2311	Kỹ thuật điện đại cương	07/08/2025	
40	KHMT2311002	Nguyễn Minh	Mẫn	KHMT2311	Công nghệ .NET	28/07/2025	
41	KHMT2311011	Nguyễn Anh	Duy	KHMT2311	Công nghệ .NET	28/07/2025	
42	KHMT2311061	Trần Quốc	Khánh	KHMT2311	Công nghệ .NET	28/07/2025	
43	LUAT2311059	Phạm Phương	Thảo	LUAT2311	Đạo đức nghề luật	04/08/2025	
44	QLXD2211035	Trần Anh	Nhật	QLXD2211	Quản lý hợp đồng xây dựng	04/08/2025	
45	QLXD2311059	Trịnh Xuân	Sơn	QLXD2311	Luật và các văn bản qui phạm pháp luật cho ngành xây dựng	05/08/2025	
II. Vắng thi 1 môn: 38 Sinh viên							
1	1800560	Nguyễn Xuân	Việt	QLCN2211	Kỹ năng giải quyết vấn đề	28/07/2025	
2	2000176	Trần Văn	Tâm	CNDT2211	Robot công nghiệp	09/08/2025	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
3	2001218	Nguyễn Duy	Minh	CNTT2311	Hệ thống và công nghệ Web	07/08/2025	
4	2100225	Nguyễn Quốc	Khánh	CNDT2211	Robot công nghiệp	09/08/2025	
5	2100462	Đặng Hữu	Danh	HTTT2211	Tin học văn phòng nâng cao	06/08/2025	
6	2100911	Trần Minh	Quân	TCNH2211	Đầu tư tài chính	29/07/2025	
7	2101390	Võ Minh	Thùy	QLCN2311	Quá trình và thiết bị công nghiệp	04/08/2025	
8	2101500	Trần Trọng	Phúc	CNDT2211	Robot công nghiệp	09/08/2025	
9	CNCD2311016	Trần Bảo	Nhi	CNCD2311	Sức bền vật liệu	01/08/2025	
10	CNCD2311022	Nguyễn Văn	Bảo	CNCD2311	Thiết kế hệ thống điều khiển	07/08/2025	
11	CNCD2311022	Lê Hiếu	Nghĩa	CNCD2311	Thiết kế hệ thống điều khiển	07/08/2025	
12	CNCD2311032	Trần Thanh	Khanh	CNCD2311	Sức bền vật liệu	01/08/2025	
13	CNCD2311044	Lê Hiếu	Nghĩa	CNCD2311	Sức bền vật liệu	01/08/2025	
14	CNCD2311045	Nguyễn Khiết	Minh	CNCD2311	Thiết kế hệ thống điều khiển	07/08/2025	
15	CNDD2211041	Lê Phi	Trường	CNDD2211	Điều khiển lập trình logic	01/08/2025	
16	CNDT2211045	Trần Thanh	Trạng	CNDT2211	Điều khiển quá trình	06/08/2025	
17	CNTT2211071	Nguyễn Tấn	Đạt	CNTT2211	Lập trình di động	06/08/2025	
18	CNXD2311027	Huỳnh Tấn	Đạt	CNXD2311	Kết cấu thép 1	07/08/2025	
19	CNXD2311059	Nguyễn Trường	An	CNXD2311	Kết cấu thép 1	07/08/2025	
20	CNHH2311037	Cao Mỹ	Diễn	CNHH2311	Hóa học xanh	01/08/2025	
21	HTTT2211053	Nguyễn Trọng	Khải	HTTT2211	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	05/08/2025	
22	KTNL2211022	Phan Lạc Vĩnh	Phúc	KTNL2211	Năng lượng tái tạo	01/08/2025	
23	KTNL2311006	Trần Ngô Bảo	Nhi	CNDT2311	Hình họa và vẽ kỹ thuật	05/08/2025	
24	KTNL2311008	Đào Chí	Nhân	KTNL2311	Khí cụ điện	04/08/2025	
25	KTNL2311035	Nguyễn Duy	Khang	KTNL2311	Hình họa và vẽ kỹ thuật	05/08/2025	
26	KTHC2211008	Trần Ngọc	Nhân	KTHC2211	Quản lý chất lượng hệ thống	28/07/2025	
27	KTHC2211020	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	KTHC2211	Quản lý chất lượng hệ thống	28/07/2025	
28	KTHC2211031	Bùi Điền Gia	Thuyền	KTHC2211	Quản lý chất lượng hệ thống	28/07/2025	
29	KTHC2211046	Trần An	Dương	KTHC2211	Quản trị nhân sự	07/08/2025	
30	KTHC2311028	Trương Minh	Trí	KTHC2311	Quản lý vật tư - tồn kho	06/08/2025	
31	KTHC2311035	Nguyễn Đức	Trung	KTHC2311	Kỹ thuật điện đại cương	07/08/2025	
32	KTHC2311054	Lê Minh	Quân	KTHC2311	Kỹ thuật điện đại cương	07/08/2025	
33	KHMT2311002	Nguyễn Minh	Mẫn	KHMT2311	Công nghệ .NET	28/07/2025	
34	KHMT2311011	Nguyễn Anh	Duy	KHMT2311	Công nghệ .NET	28/07/2025	
35	KHMT2311061	Trần Quốc	Khánh	KHMT2311	Công nghệ .NET	28/07/2025	
36	LUAT2311059	Phạm Phương	Thảo	LUAT2311	Đạo đức nghề luật	04/08/2025	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
37	QLXD2211035	Trần Anh	Nhật	QLXD2211	Quản lý hợp đồng xây dựng	04/08/2025	
38	QLXD2311059	Trịnh Xuân	Sơn	QLXD2311	Luật và các văn bản qui phạm pháp luật cho ngành xây dựng	05/08/2025	

III. Vắng thi 2 môn: 02 Sinh viên

1	CNCD2211038	Khruu Vĩnh	Huy	CNCD2211	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	04/08/2025	
	CNCD2211038	Khruu Vĩnh	Huy	CNCD2211	Điều khiển quá trình	06/08/2025	
2	CNDD2211005	Thạch Nguyên Gia	Khanh	CNDD2211	Kỹ thuật chiếu sáng	31/07/2025	
	CNDD2211005	Thạch Nguyên Gia	Khanh	CNDD2211	Điều khiển lập trình logic	01/08/2025	

III. Vắng thi 3 môn: 01 Sinh viên

1	HTTT2211064	Từ Anh	Huy	HTTT2211	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	05/08/2025	
	HTTT2211064	Từ Anh	Huy	HTTT2211	Tin học văn phòng nâng cao	06/08/2025	
	HTTT2211064	Từ Anh	Huy	HTTT2211	An toàn và bảo mật thông tin	07/08/2025	

Cần Thơ, ngày 22 tháng 09 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân Khánh

KT. CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

P. HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN XIN THI LẦN 2, HỌC KỲ 3 (2024-2025)

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú
1	KTHC2211016	Trần Văn Vi	Sang	Nam	20/01/2004	KTHC2211	010100245301	Quản lý chất lượng hệ thống	Đinh Thị Kiều Oanh	Đóng học phí trễ	1	
2	KETO2211027	Phan Thị Mộng	Thường	Nữ	06/09/2004	KETO2211	010100269401	Hệ thống thông tin kế toán 2	Lưu Phạm Anh Thi	Người thân mất	1	
3	TCNH2211025	Ngô Diệu	Hiền	Nữ	22/05/2004	TCNH2211	010100273001	Quản trị rủi ro tài chính	Trương Diễm Kiều	Chóng mặt, hạ canxi	1	
4	LQCC2311057	Son Thị Ngọc	Tuyền	Nữ	02/08/2005	LQCC2311	010100234201	Địa lý vận tải	Nguyễn Thị Mộng Ngân, Nguyễn Thị Phương Thảo	Nằm viện truyền nước	1	
5	HTTT2211011	Trịnh Gia	Bảo	Nam	16/01/2004	HTTT2211	010100092001	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	Nguyễn Trung Việt	Nuôi ba năm viện	1	
6	CNTT2211077	Trần Minh	Thoại	Nam	23/05/2004	CNTT2211	010100093101	Thương mại điện tử	Lâm Thanh Toán	Người thân mất	1	
7	HTTT2211011	Trịnh Gia	Bảo	Nam	16/01/2004	HTTT2211	010100244501	Tin học văn phòng nâng cao	Lưu Nguyễn Anh Thư	Nuôi ba năm viện	1	
8	CNTT2211077	Trần Minh	Thoại	Nam	23/05/2004	CNTT2211	010100188501	Lập trình di động	Võ Thanh Vinh	Người thân mất	1	
9	KETO2211059	Lê Nguyễn Như	Yên	Nữ	21/08/2004	KETO2211	010100271501	Kế toán chi phí	Nguyễn Bích Ngọc	Đau bao tử, chóng mặt	2	
10	KTNL2211056	Phạm Việt	Hoàng	Nam	06/08/2004	KTNL2211	010100277201	Năng lượng tái tạo	Huỳnh Văn Phú	Đóng học phí trễ	2	
11	KTHC2211001	Dương Đình Khánh	Đoan	Nữ	13/02/2004	KTHC2211	010100073001	Kinh tế kỹ thuật	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Bị tai nạn xe	2	
12	QLXD2211053	Dư Đức	Minh	Nam	26/08/2004	QLXD2211	010100183601	Quản lý hợp đồng xây dựng	Lê Hữu Quốc Phong, Nguyễn Minh Tân	Xiu do hạ canxi	2	
13	QTKD2311054	Lê Thị Thùy	Linh	Nữ	07/07/2005	QTKD2311	010100274101	Nghiên cứu marketing	Huỳnh Văn Tùng, Lê Bửu Minh Quân	Bệnh sốt chóng mặt	2	
14	QTKD2311042	Lâm Chí	Trường	Nam	28/02/2005	QTKD2311	010100274101	Nghiên cứu marketing	Huỳnh Văn Tùng, Lê Bửu Minh Quân	Ổng ngoại mắt	2	
15	2100782	Tổng Khánh	Linh	Nữ	24/12/2003	LUAT2211	010100260001	Tư pháp quốc tế	Huỳnh Thị Thu Oanh	Bị sốt	2	
16	LUAT2311072	Đường Gia	Bảo	Nam	01/01/2005	LUAT2311	010100297301	Luật an ninh mạng	Ngô Thị Mỹ Hạnh	Viêm ruột kích thích	2	
17	LQCC2311057	Son Thị Ngọc	Tuyền	Nữ	02/08/2005	LQCC2311	010100234602	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	Trần Thiện Quỳnh Trân	Nằm viện truyền nước	2	
18	HTTT2211011	Trịnh Gia	Bảo	Nam	16/01/2004	HTTT2211	010100139001	An toàn và bảo mật thông tin	Nguyễn Trung Kiên, Phan Văn Vện	Nuôi ba năm viện	2	
19	CNDT2311047	Võ Thanh	Triều	Nam	19/12/2004	CNDT2311	010100120401	Điều khiển mở	Nguyễn Lê Thế Duy	Bị tai nạn xe khi đi thi	2	
20	NGNA2311062	Trang Ngọc	Hân	Nữ	09/05/2005	LUAT2311	010100233712	Lịch sử Đảng công sản Việt Nam	Phạm Thị Huệ	Sốt cao	2	

Tổng số: 20 lượt sinh viên

Cần Thơ, ngày 22 tháng 9 năm 2025

Lập biểu

Thư ký



Nguyễn Ngọc Ngân Khánh


KT. CHỦ TỊCH HĐ THI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ
CẦN THƠ
P. HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang